TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ G
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **89**/2022/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 8 năm 2022.
V/v X*in ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G – TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Trần Duy Khánh.**

** Hội thẩm nhân dân*:

1/. Ông **Nguyễn Thành Nh**

2/. Bà **Cao Thị Mỹ Ph**

** Thư ký phiên tòa*: Bà **Trần Thị Đ -** Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh B.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh B tham gia phiên tòa:* Bà **Phan Thị Thanh Th** – Kiểm sát viên

Vào ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh B tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 114/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn*: Anh **Lê Dương T** – sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh B. (vắng mặt)

** Bị đơn*: Chị **Ngô Thị Cẩm D** – sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp 20, xã Ph, thị xã G, tỉnh B. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, anh Lê Dương T, là nguyên đơn trình bày: Anh T và chị Ngô Thị Cẩm D tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 2015, có tổ chức lễ cưới hỏi và được được Ủy ban nhân dân xã Long Điền, huyện Đông Hải, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/11/2015. Sau khi tổ chức đám cưới thì chị D về làm dâu bên gia đình anh T tại Ấp Hòa 2, xã Long Điền, huyện Đông Hải, tỉnh B được khoảng 04 tháng (đến khoảng tháng 3/2016) thì chị D tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột tại Ấp 20, xã Phong Thạnh, thị xã G, tỉnh B sống cho đến nay. Anh T cũng nhiều lần nói chuyện kêu chị D về nhà tiếp tục chung sống nhưng chị không đồng ý. Nay xét thấy mâu thuẫn không thể hàn gắn để chung sống tiếp, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên anh T xin ly hôn với chị Ngô Thị Cẩm D. Về con chung,

tài sản chung và nợ chung không có nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, anh T không yêu cầu gì thêm.

* Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị D, nhưng chị D đều vắng mặt và không gửi văn bản hay ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu xin ly hôn của anh T cho Tòa án.

** Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh B phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo thủ tục tố tụng và các văn bản có liên quan nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát xét thấy bảo đảm đủ điều kiện và hợp pháp. Nguyên đơn là anh T chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn là chị D không chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị D.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Anh T và chị D chung sống có đăng ký kết hôn. Qua phần trình bày của anh T và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định anh T và chị D có xảy ra mâu thuẫn vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị D.

+ Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Do anh T và chị D đều không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

* Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn anh Lê Dương T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Ngô Thị Cẩm D nên đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Ngô Thị Cẩm D có địa chỉ cư trú tại Ấp 20, xã Phong Thạnh, thị xã G, tỉnh B nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn chị Ngô Thị Cẩm D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị D theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

* Về mặt nội dung:

[1] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị D, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo lời trình bày của anh T và giấy chứng nhận kết hôn thể hiện: anh T và chị D tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2015, có tổ chức lễ cưới hỏi và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/11/2015 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Anh T xác định sau khi kết hôn vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến không còn chung sống từ khoảng tháng 3 năm 2016

đến nay. Nay anh T nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn để chung sống tiếp nên anh xin ly hôn với chị D; còn chị D thì không có thiện chí hòa giải, cũng không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của anh T. Mặt khác, hôn nhân phải được xây dựng trên nền tảng tình cảm xuất phát từ hai phía vợ và chồng nhưng hiện tại anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn thì có chung sống tiếp cũng không hạnh phúc. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị D.

[2] Về con chung: Anh T xác định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu, chị D cũng không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Riêng đối với chị D do trong quá trình giải quyết vụ án chị không có ý kiến gì về phần tài chung nên Hội đồng xét xử không tiến hành xem xét. Nếu xảy ra tranh chấp, chị D và anh T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn ở một vụ án độc lập khác.

[4] Về nợ chung: Anh T xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu, chị D cũng không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Lê Dương T là nguyên đơn xin ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng.

Như đã phân tích ở trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 51; Điều 53; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Dương T;

Xử cho ly hôn mối quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Dương T và chị Ngô Thị Cẩm D.

2/. Về con chung: Anh T xác định không có con chung, chị D không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/. Về tài sản chung: Anh T xác định không có tài sản chung, chị D không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/. Về nợ chung: Anh T xác định không có nợ chung, chị D không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/. Về án phí: Anh Lê Dương T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003920 ngày 22/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, anh T và chị D vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- TAND tỉnh B;
- VKSND TX. G;
- CCTHA TX. G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Duy Khánh